

CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (HNX)

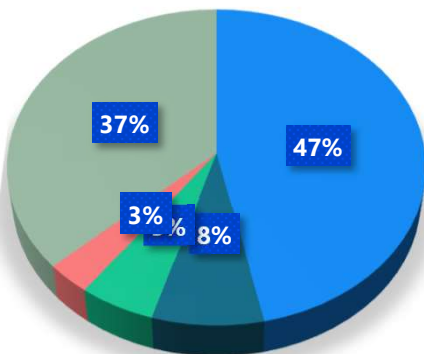
Ngành: Khai khoáng

Giá	46,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.1%	4.2%	9.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	34,652 - 50,894
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	548
Số lượng CPLH (CP)	11,920,720
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105
Sở hữu nước ngoài	0.21%
Beta	(0.11)

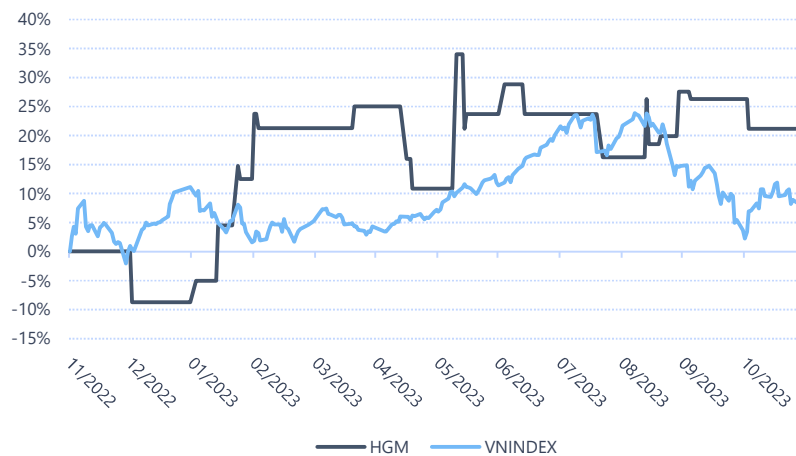
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- Công ty TNHH Quốc tế DP
- CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
- CTCP khoáng sản Đông Dương
- Khác

Cơ cấu cổ đông



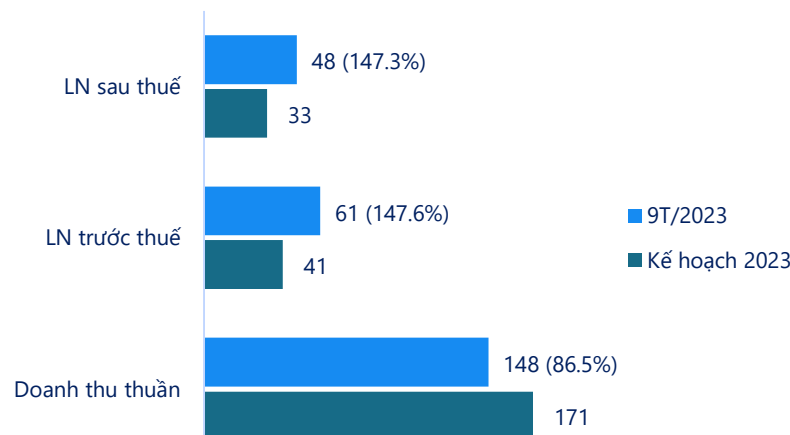
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

51.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 5.8 | -10.2%
Cùng kỳ: ↗ 19.8 | +62.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

147.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.4 | -1.6%

LN thuần

Q3 2023

23.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.8 | -7.0%
Cùng kỳ: ↗ 10.4 | +80.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

61.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.1 | +1.9%

LNTT

Q3 2023

23.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.8 | -7.0%
Cùng kỳ: ↗ 10.4 | +83.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

60.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.3 | +2.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HGM

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	51.6	31.8	62.1%	147.9	150.3	-1.6%
Giá vốn hàng bán	26.6	6.2	331.8%	81.5	54.9	48.5%
Lợi nhuận gộp	25.0	25.6	-2.6%	66.4	95.4	-30.4%
Doanh thu HĐTC	2.1	1.3	70.6%	5.3	3.5	52.2%
Chi phí tài chính	0.1	9.9	-99.0%	1.6	24.7	-106.5%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	0.3	0.3	5.4%	1.3	3.6	-64.9%
Chi phí QLDN	3.4	3.8	-9.5%	10.5	10.2	2.9%
LN thuần từ HĐKD	23.3	12.9	80.2%	61.5	60.4	1.9%
LN khác	-	0.3	-	1.0	1.1	12.5%
LN trước thuế	23.0	12.6	83.1%	60.5	59.2	2.2%
Thuế TNDN	4.6	4.4	3.0%	12.2	16.6	-26.5%
Lợi nhuận sau thuế	18.4	8.1	126.7%	48.3	42.6	13.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	18.4	8.1	126.7%	48.3	42.6	13.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.9	5.2	-	2.1	34.1	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	13.9	28.2	5.8	-	8.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	35.8	-	-	29.8	-
Lưu chuyển tiền thuần	1.3	33.4	-	26.0	7.4	-

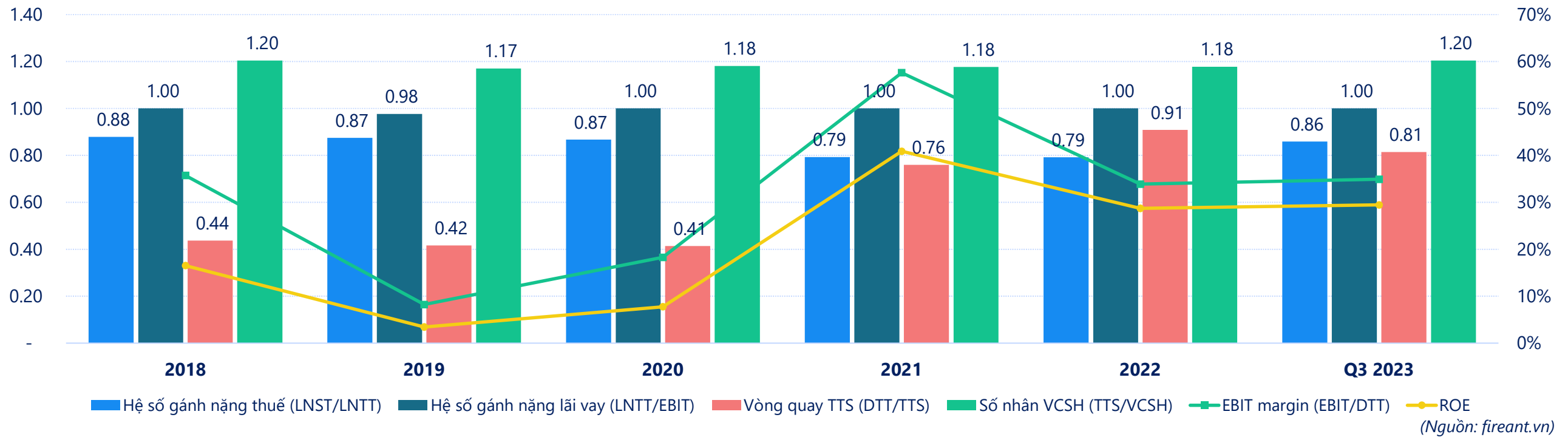
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	171.6	143.7	19.4%	70.3%
Tiền và tương đương tiền	33.0	20.1	64.2%	13.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	107.0	69.0	55.1%	43.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.4	8.0	54.1%	5.1%
Hàng tồn kho	19.1	39.6	-51.9%	7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.1	6.9	-98.5%	0.0%
Tài sản dài hạn	72.4	71.8	0.8%	29.7%
Các khoản phải thu dài hạn	3.2	2.9	8.9%	1.3%
Tài sản cố định	14.6	17.3	-15.3%	6.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	10.1	9.7	3.3%	4.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.1	41.2	4.5%	17.6%
Tài sản dài hạn khác	1.5	0.7	110.9%	0.6%
Tổng cộng tài sản	244.0	215.5	13.2%	100.0%
Nợ phải trả	39.8	33.5	19.0%	16.3%
Nợ ngắn hạn	26.9	20.5	31.1%	11.0%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	12.9	13.0	-0.3%	5.3%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	204.2	182.0	12.2%	83.7%
Vốn chủ sở hữu	204.2	182.0	12.2%	83.7%

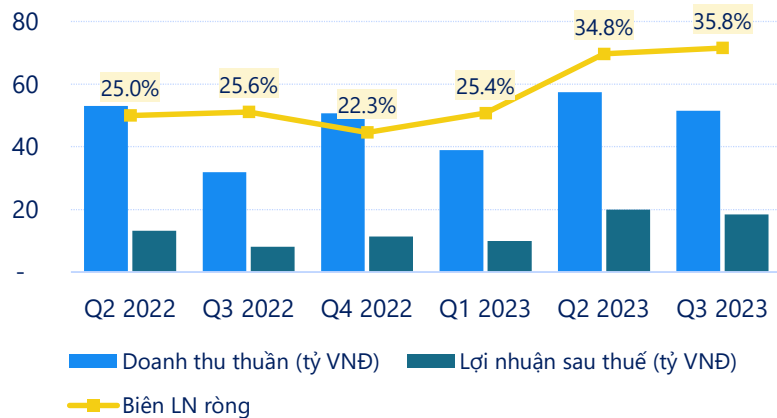
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HGM

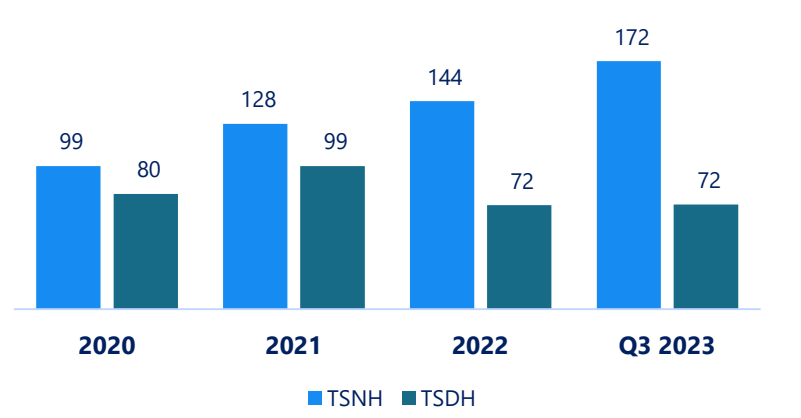
Phân tích Dupont



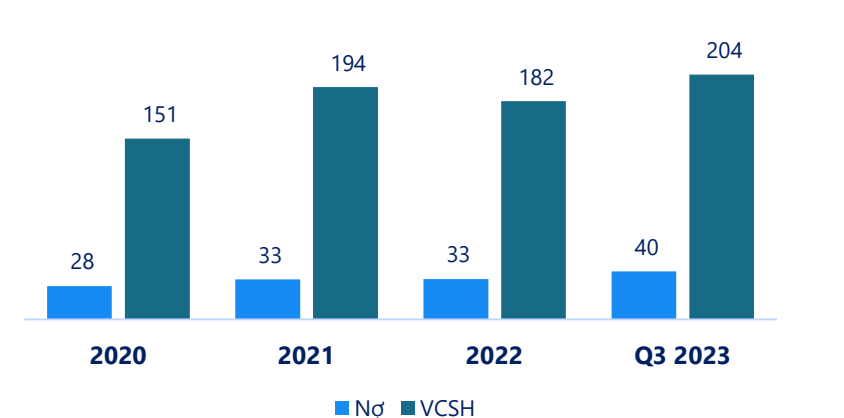
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HGM

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	37.1%	8.8%	21.5%	59.4%	34.7%	35.7%
Biên LNST (TTM)	31.4%	7.0%	15.8%	45.7%	26.8%	30.0%
Biên LN EBIT (TTM)	35.7%	8.2%	18.3%	57.6%	33.9%	34.9%
ROE (TTM)	16.5%	3.4%	7.7%	40.9%	28.7%	29.4%
ROA (TTM)	13.7%	2.9%	6.5%	34.7%	24.4%	24.4%

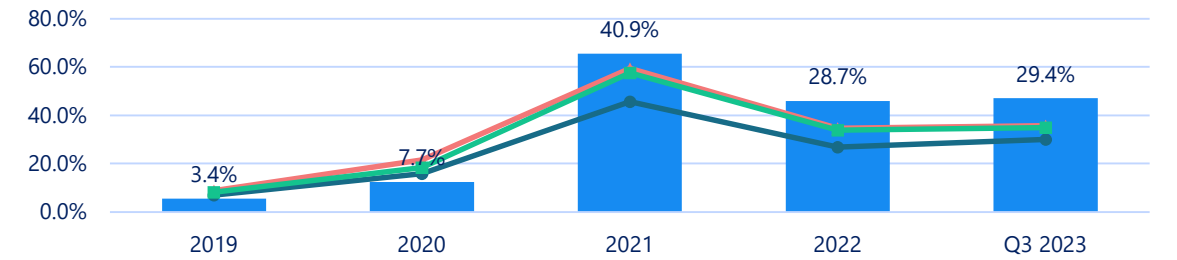
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	11.0	13.2	32.5	15.7	5.0	7.1
Số ngày nắm giữ HTK	95.3	143.1	232.9	177.0	171.2	99.8
Số ngày phải trả NCC	15.2	12.3	25.2	23.3	20.9	15.9
Vòng quay TSCĐ	3.2	2.8	3.1	8.1	11.5	12.0
Vòng quay TTS	835.8	877.4	882.9	480.1	401.9	448.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	6.6	6.9	6.8	6.4	7.0	6.4
Khả năng TT nhanh	5.9	4.5	4.3	4.8	4.7	5.7
Khả năng TT tiền mặt	0.8	0.5	1.3	0.9	1.0	1.2
Khả năng TT lãi vay	-	42.7	21,867.7	6,772.7	-	-

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,953	525	980	5,907	4,525	5,000
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,348	11,579	11,835	15,578	14,715	16,659
P/E	13.0	74.2	35.7	5.9	8.1	9.9
P/B	2.4	3.4	3.0	2.3	2.5	3.0
P/S	4.1	5.2	5.7	2.7	2.2	3.0

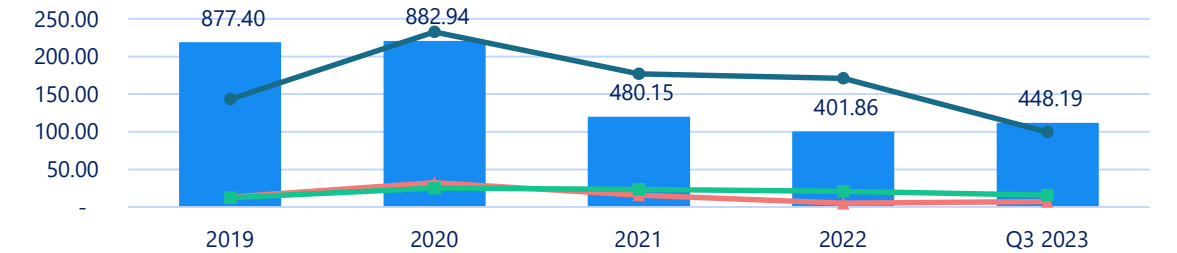
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



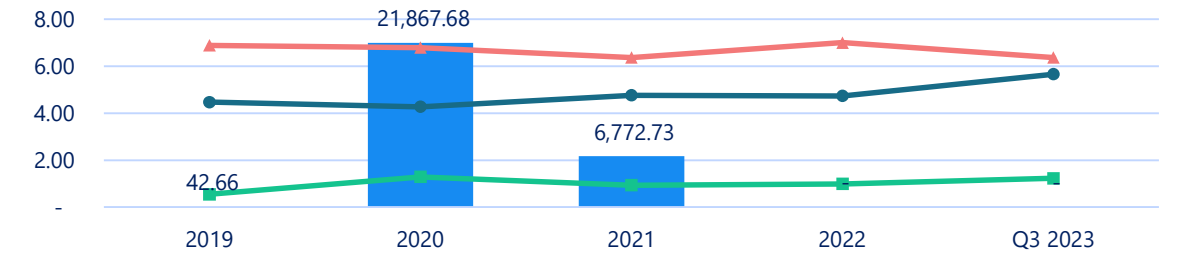
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

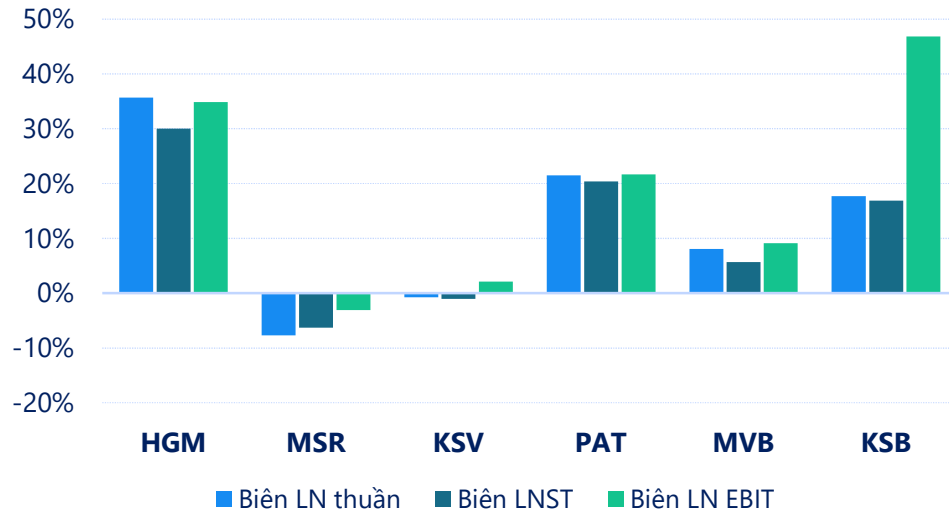
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HGM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HGM	147.9	-1.6%	48.3	13.3%	32.7%	28.4%
MSR	10,905.3	-6.4%	700.1	-338.2%	-6.4%	2.5%
KSV	8,893.2	1.2%	101.9	-64.5%	1.1%	3.3%
PAT	1,348	-44.7%	233	-70.0%	17.3%	31.9%
MVB	3,589	-6.5%	221	57.5%	6.2%	3.7%
KSB	390	-44.4%	80	-42.9%	20.5%	19.9%

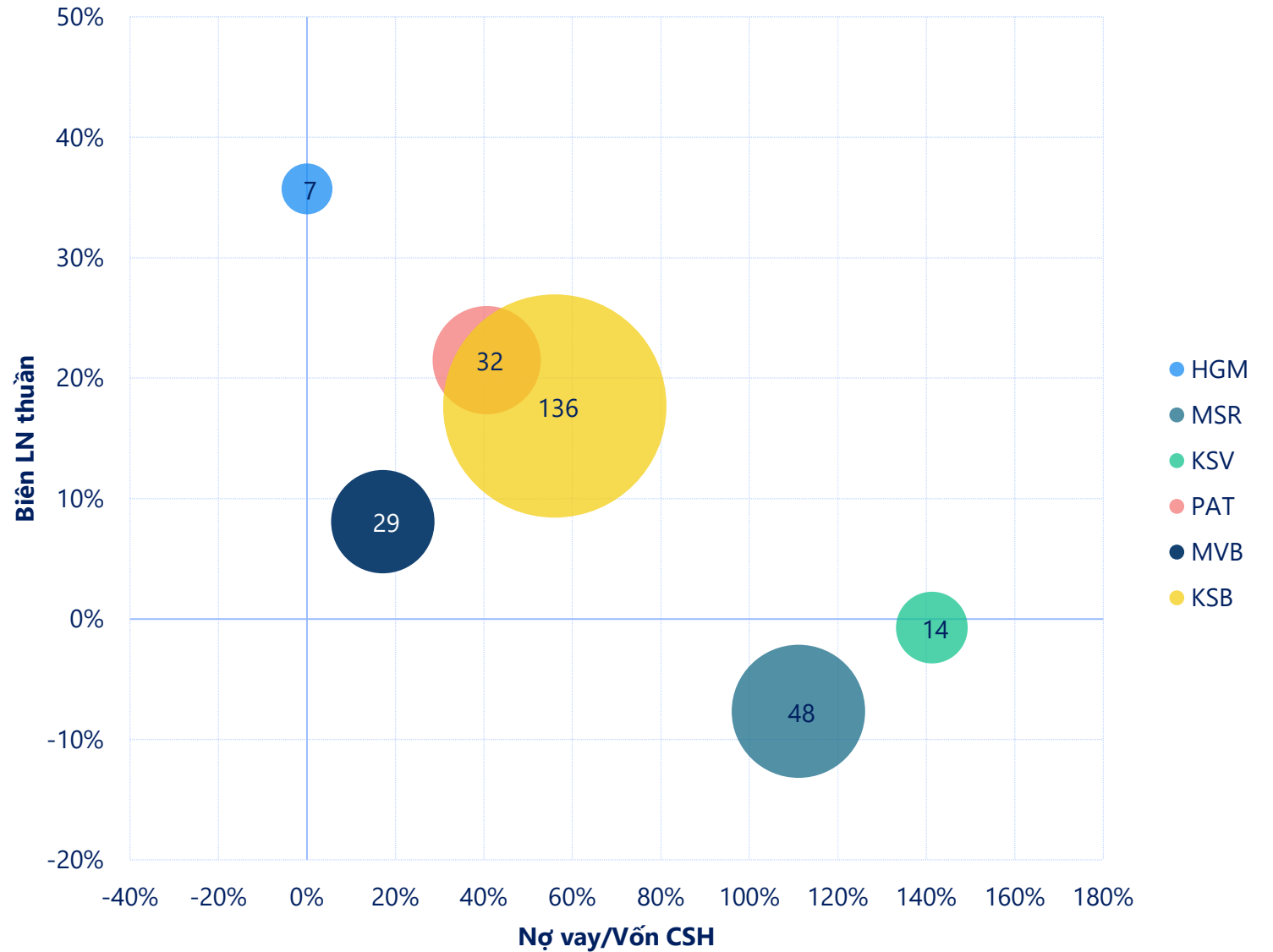
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)